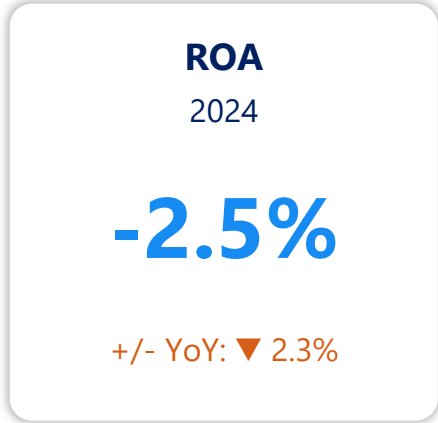
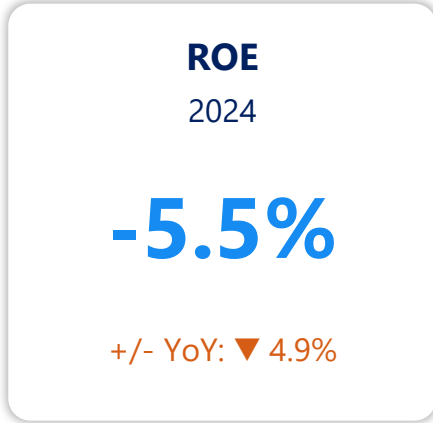
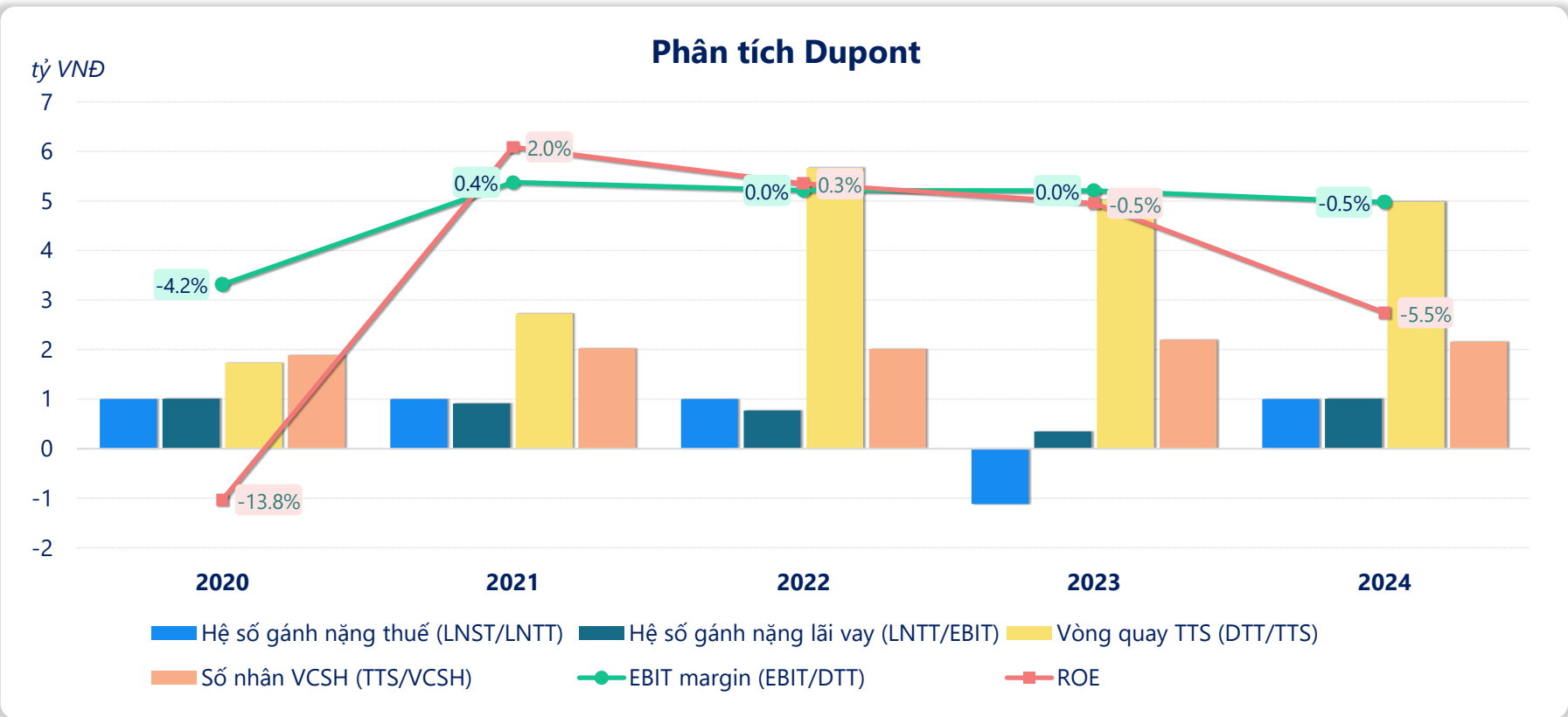
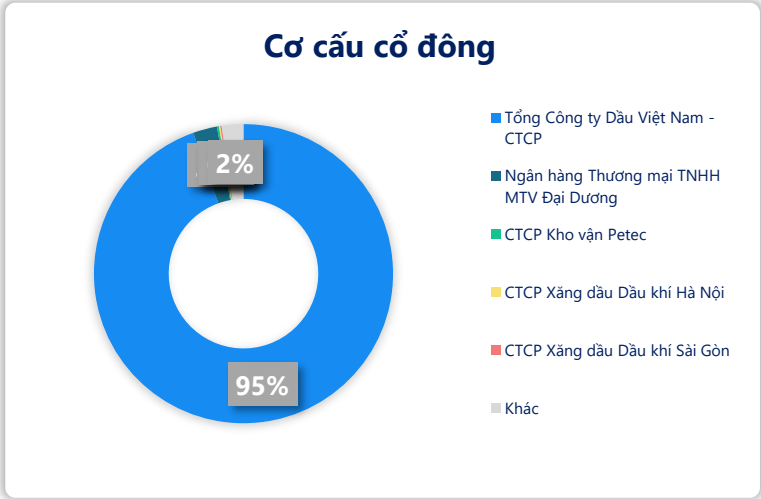


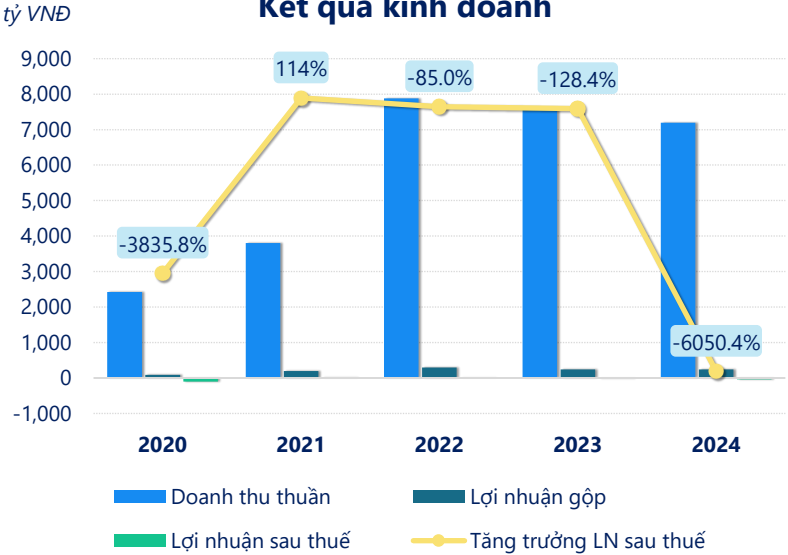
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,966
Số lượng CPLH (CP)	248,877,470
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,725
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.95)
EPS	-146
P/E	-54.0

	YTD	1T	3T	6T
PEG		68.1%	14.5%	-1.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



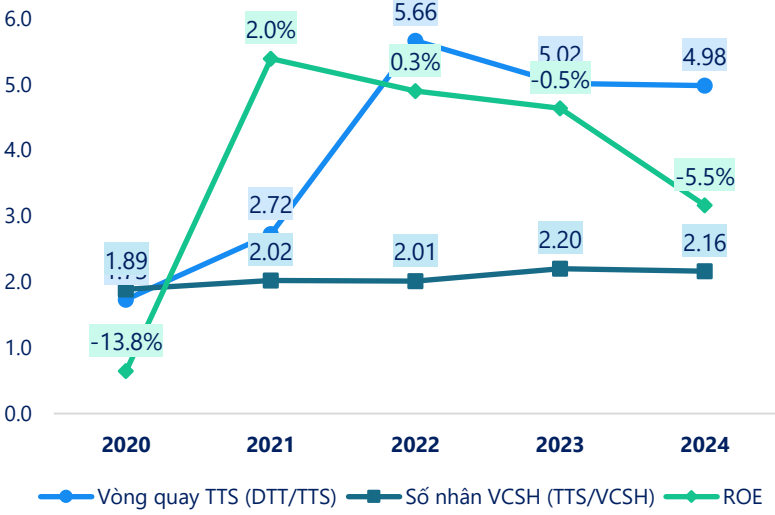
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-0.50%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

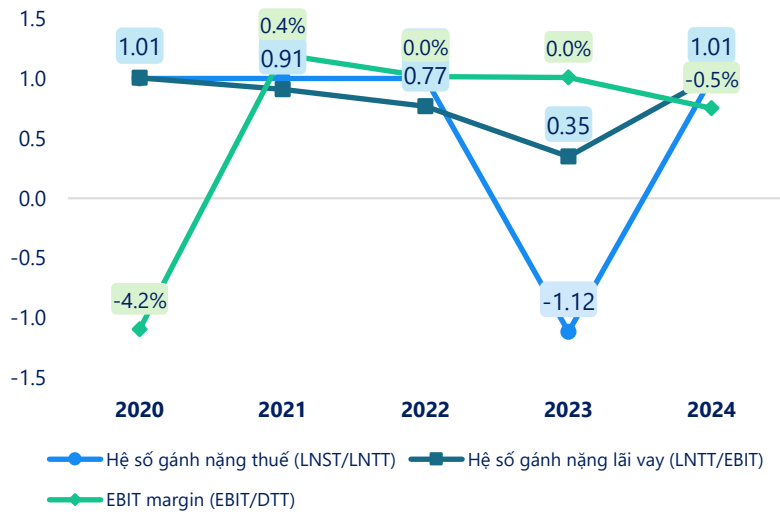
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PEG** ghi nhận doanh thu thuần **7,190** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-36.08** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.12%** và **giảm 6050%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-5.45%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

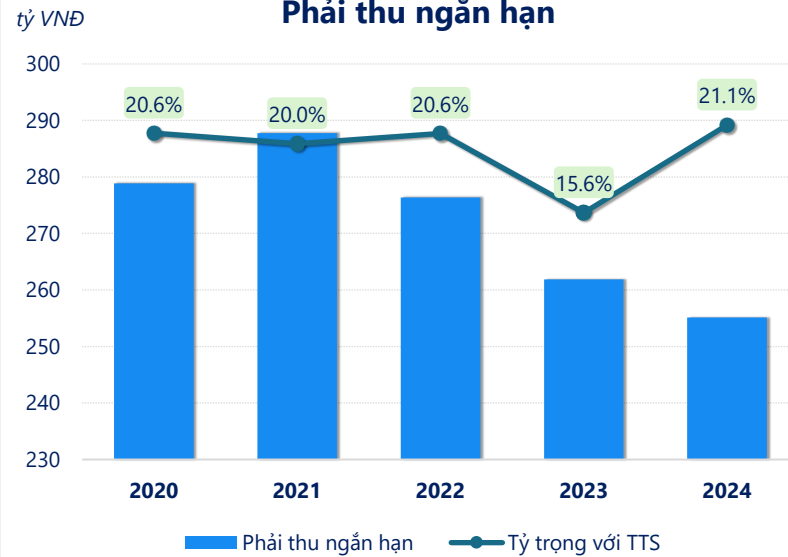


Vòng quay tổng tài sản đạt **4.98**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.16** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

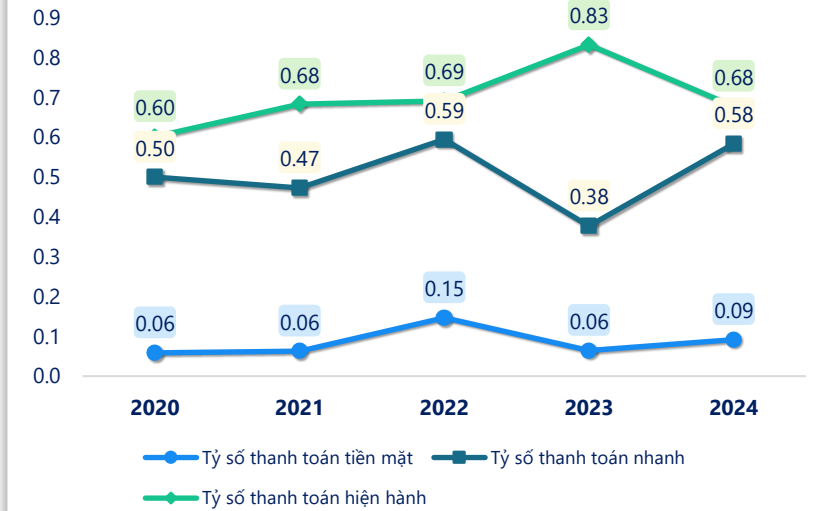
Phải thu ngắn hạn



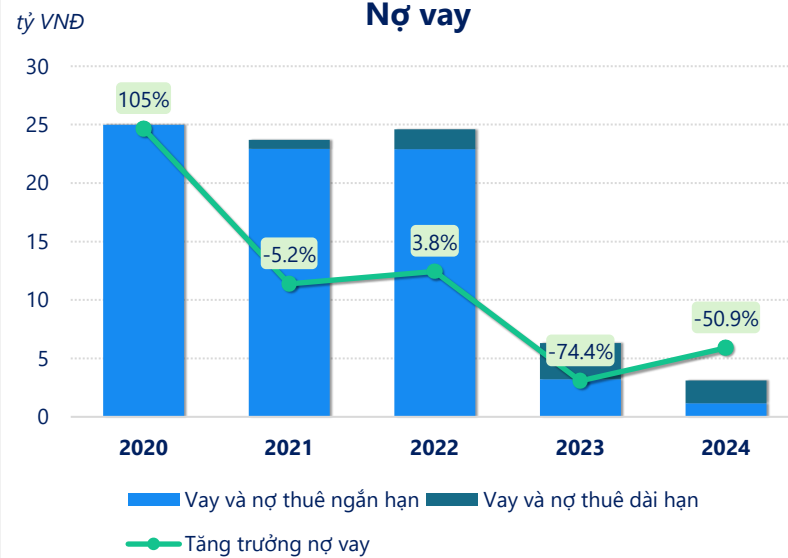
Hàng tồn kho



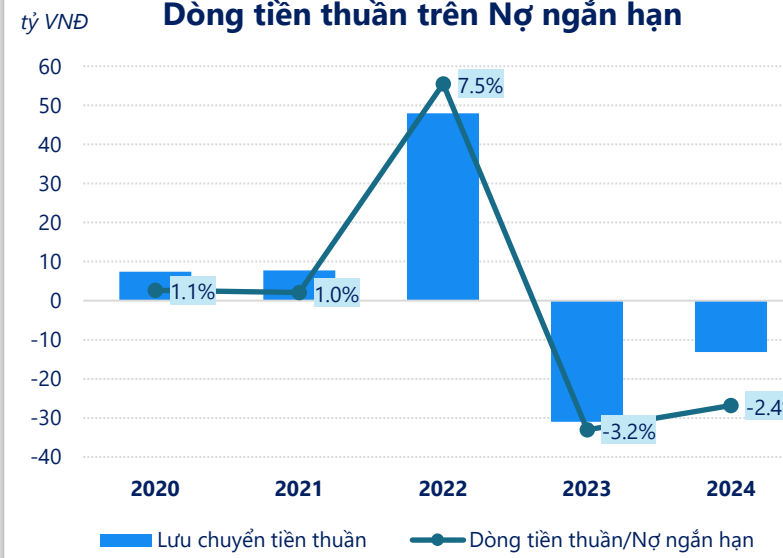
Chỉ số thanh khoản



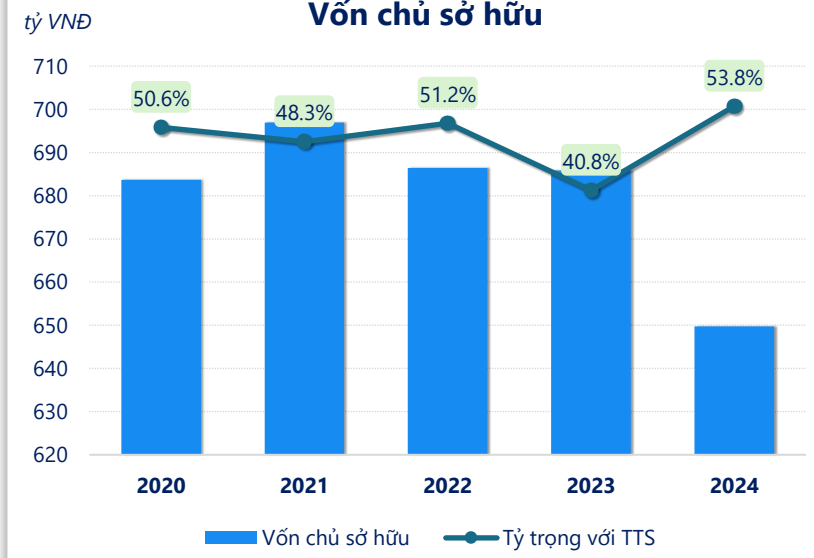
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,207	1,679	-28.1%
Tài sản ngắn hạn	369	815	-54.7%
Tiền và tương đương tiền	50.0	63.2	-20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.41	1.01	-59.4%
Phải thu ngắn hạn	255	262	-2.6%
Hàng tồn kho	51.4	446	-88.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	43.1	-71.7%
Tài sản dài hạn	838	864	-3.1%
Phải thu dài hạn	2.50	2.55	-2.0%
Tài sản cố định	361	383	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.7	70.5	-6.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	38.2	34.5	10.8%
Tài sản dài hạn khác	371	374	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	557	994	-43.9%
Nợ ngắn hạn	544	979	-44.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.16	3.20	-63.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	455	923	-50.7%
Nợ dài hạn	13.0	14.4	-9.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.94	3.10	-37.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	650	686	-5.3%
Vốn chủ sở hữu	650	686	-5.3%
Vốn điều lệ	2,489	2,489	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,424	3,807	7,880	7,578	7,190
Giá vốn hàng bán	2,339	3,608	7,586	7,340	6,948
Lợi nhuận gộp	85.5	199	295	239	242
Doanh thu HĐTC	3.34	2.68	8.55	21.5	3.28
Chi phí TC	5.94	2.11	4.11	0.87	0.65
Chi phí lãi vay	0.61	1.35	0.62	0.98	0.34
LN trong công ty LKLD	0.12	0.80	0.83	0	4.00
Chi phí bán hàng	141	138	183	228	231
Chi phí QLDN	46.1	50.0	111	47.1	53.9
LN thuần từ HĐKD	-104	12.3	5.39	-15.7	-36.7
Lợi nhuận khác	1.52	1.53	-3.32	16.2	0.77
LN trước thuế	-102	13.8	2.07	0.53	-36.0
Lợi nhuận sau thuế	-102	13.8	2.07	-0.59	-36.1
LNST của CĐ cty mẹ	-103	13.6	2.30	-3.74	-36.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.7	22.6	47.2	-45.2	-6.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.3	-12.5	1.76	36.1	-3.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.8	-2.43	-1.01	-21.9	-3.20
Tiền đầu kỳ	31.2	38.6	46.3	94.2	63.2
Lưu chuyển tiền thuần	7.38	7.70	47.9	-31.0	-13.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.6	46.3	94.2	63.2	50.0